



xī xī
嘻嘻

onomatopoeia · sound of giggling or chuckling

Example Sentences

tā xī xī xiào
她嘻嘻笑。

She giggles with a sound of giggling.

tā tīng dào xiào huà hòu xī xī de xiào gè bù tíng
他听到笑话后嘻嘻地笑个不停。

After hearing the joke, he kept chuckling with a sound of giggling.

Trace each character, then write the word on your own.

嘻	嘻	嘻	嘻	嘻	嘻	嘻	嘻	嘻	嘻	嘻
嘻	嘻	嘻	嘻	嘻	嘻	嘻				
嘻	嘻	嘻	嘻	嘻	嘻	嘻	嘻	嘻	嘻	嘻
嘻	嘻	嘻	嘻	嘻	嘻	嘻				